

NGHỊ QUYẾT
Về Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Cà Mau được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 0451/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Báo cáo thẩm tra số 189/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Cà Mau được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Mục 1
PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Cà Mau được áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.
2. Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Thửa đất tiếp giáp mặt tiền là thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với trục giao thông đường bộ hoặc đường thủy hoặc tiếp giáp với thửa đất có mặt tiền trong cùng chủ sử dụng đất với thửa đất tiếp giáp mặt tiền.
2. Thửa đất chưa có cơ sở hạ tầng thuận lợi về giao thông thủy, bộ là thửa đất tiếp giáp sông, kênh, rạch hoặc tiếp giáp đường đất, đường có đá cấp phối (đã có lối đi nhưng đường chưa hoàn thiện).
3. Thửa đất chưa có cơ sở hạ tầng không thuận lợi về giao thông thủy, bộ là thửa đất không tiếp giáp đường (bộ hoặc thủy).

Mục 2

QUY ĐỊNH ÁP DỤNG BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 4. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất

1. Tiêu chí chung: Thực hiện theo khoản 1 Điều 20 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất.
2. Tiêu chí xác định khu vực, vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau được quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7 và Điều 8 Nghị quyết này.

Điều 5. Quy định bảng giá đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất lần đầu được áp dụng trên địa bàn tỉnh Cà Mau từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 (Kèm theo Bảng giá đất).
2. Quy định áp dụng đối với đất ở
 - a) Các thửa đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn được tính theo trục đường quốc lộ, đường tỉnh, đường xã, đường đô thị, đường giao thông nông thôn;
 - b) Đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn đã có cơ sở hạ tầng được phân chia thành 04 vị trí như sau: Vị trí 1 (30 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định trong Bảng giá; Vị trí 2 (từ trên 30 mét đến 60 mét) tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1; Vị trí 3 (từ trên 60 mét đến 90 mét) tính bằng 40% so với mức giá vị trí 1; Vị trí 4 (từ trên 90 mét) tính bằng 20% so với mức giá vị trí 1.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BẢNG GIÁ LẦN ĐẦU ĐỂ CÔNG BỐ VÀ ÁP DỤNG TỪ 01 THÁNG 01 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Ban hành kèm Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

Cà Mau - 2025

MỤC LỤC

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. Phường An Xuyên	1
a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường An Xuyên	1
b). Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường An Xuyên.....	9
2. Phường Tân Thành.....	15
a). Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Tân Thành	15
b). Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Tân Thành.....	26
3. Phường Hòa Thành	30
4. Phường Lý Văn Lâm.....	33
a). Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm	33
b). Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm.....	36
5. Phường Bạc Liêu.....	42
a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Bạc Liêu	42
b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Bạc Liêu.....	52
6. Phường Vĩnh Trạch.....	60
a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch	60
b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch.....	63
7. Phường Hiệp Thành	65
a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Hiệp Thành	65
b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Hiệp Thành	68
8. Phường Láng Tròn	69
9. Phường Giá Rai	76

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Xã Tân Thuận.....	91
2. Xã Tạ An Khương.....	93
3. Xã Tân Tiến.....	96
4. Xã Trần Phán.....	100
5. Xã Thanh Tùng.....	103
6. Xã Đàm Dơi	105
7. Xã Quách Phẩm.....	113
8. Xã U Minh.....	116
9. Xã Nguyễn Phích	122
10. Xã Khánh Lâm	129
11. Xã Khánh An.....	133
12. Xã Phan Ngọc Hiến.....	140
13. Xã Đất Mũi.....	145
14. Xã Tân Ân	148
15. Xã Khánh Bình.....	150
16. Xã Đá Bạc	157
17. Xã Khánh Hưng	165
18. Xã Sông Đốc	177
19. Xã Trần Văn Thời	188
20. Xã Thới Bình.....	197
21. Xã Trí Phải	205
22. Xã Tân Lộc.....	208
23. Xã Biển Bạch	213
24. Xã Hò Thị Kỳ.....	217

25. Xã Đất Mới.....	219
26. Xã Năm Căn	225
27. Xã Tam Giang	235
28. Xã Phú Tân.....	238
29. Xã Nguyễn Việt Khái.....	242
30. Xã Cái Đôi Vàm.....	246
31. Xã Phú Mỹ	252
32. Xã Cái Nước.....	255
33. Xã Hưng Mỹ.....	262
34. Xã Tân Hưng	264
35. Xã Lương Thế Trân.....	266
36. Xã Ninh Quới	270
37. Xã Hồng Dân.....	278
38. Xã Ninh Thạnh Lợi	288
39. Xã Vĩnh Lộc	297
40. Xã Gành Hào	303
41. Xã Đông Hải.....	314
42. Xã Long Điền	319
43. Xã Định Thành	326
44. Xã Anh Trạch	331
45. Xã Hòa Bình.....	334
46. Xã Vĩnh Mỹ.....	350
47. Xã Vĩnh Hâu.....	358
48. Xã Phong Hiệp	365
49. Xã Phước Long	377

50. Xã Vĩnh Phước.....	389
51. Xã Vĩnh Thanh.....	399
52. Xã Vĩnh Lợi.....	406
53. Xã Hưng Hội.....	414
54. Xã Châu Thới.....	419
55. Xã Phong Thạnh.....	429
III. ĐẤT NÔNG NGHIỆP.....	434

